

现代汉语易混字组词词典

主编 于永玉、陈余齐

*

北方妇女儿童出版社出版

延边新华书店发行

延边新华印刷厂印刷

*

开本787×1092毫米 1/32 印张：40.5 字数：985千字

1990年11月第1版 1990年11月第1次印刷

印数 1—6,900册

ISBN 7-5385-0362-5/Z·8 定价：22.00元

前 言

本词典首先是为广大中小学教师和学生编写的。它是快速学习和准确掌握现代汉语字词的必备工具，也是进行现代汉语字词教学的得力助手。同时，本词典也是为各界一般读者编写的，它是阅读时理解、掌握汉语字词以及写作时检索、选择汉语字词的良师益友。它还是大学师生和专业研究人员进行教学和科研的现成参考资料。

本词典收现代汉语中有组词能力的汉字8100个，比同类书多；收现代汉语词语72000条，比同类书博；其中收新词语2000余条，比同类书新。

本词典把同一声旁的所有字集中排列，这不仅为在理论上深入研究声旁在现代汉字中的表音功能进而正确理解整个汉字体系准备了资料，同时也为进一步提高读者的汉语读写能力提供了方便，还解决了快速记忆现代汉字的问题。

本词典把字头的所有同义字按义项顺序分组排列在一起，使现代汉字的错综复杂的意义网络的各个纽结有条不紊地呈现在读者面前，这不仅为从理论上深入考察现代汉字(语素)在现代汉语语义场中的分布规律创造了必要的条件，而且也为在具体语言实践中对现代汉语同义字(语素)的辨析和运用提供了充分的可能性。

本词典把同声旁的形旁易混字和同形旁的声旁易混字以及其他形近字集中排列，这无论是对从宏观上把握整个现代汉字的形体构造规律，还是从微观上把握个别现代汉字的具体形体差异，都是非常详尽的资料。

综上所述，本词典是一部在读音、意义和形体诸方面系统而全面地辨析现代汉字异同的新型现代汉语组词词典。

参加本书资料收集和编写工作的还有崔吉良、陈虹、孙新、吕晓春、姜光华、李洪芹、刘霞、卢景慧、杨从彦、张捍平、高玲、李凯、赵文秋、关洁、马琳、董玮琦等。

限于水平和时间，本书漏误之处，一定不少，恳请专家学者、各界读者不吝赐教，以便修订，使之更好地为广大读者服务。

编 者

1989年5月

凡 例

一、本词典收单字约8100个。单字字头按读音依汉语拼音音序排列，根据普通话语音系统用汉语拼音字母标注读音。声母和韵母相同的字按阴平、阳平、上声、去声的顺序排列，轻声字排在去声字之后。正文前列有汉语拼音音节索引和部首检字表。

二、同音节的单字字头按笔画数排列，同笔画数的字以笔顺“横一、竖丨、撇丿、点丶、折乚”为序。

三、单字字头的字体以现在通行的为标准，繁体字、异体字附在字头后面的括号里。

四、多音字头的不同读音并列于字头之后，并分别用“①、②、③”等序码表示次第。

五、本词典收词语72000条(不包括重复词语)。含有同一单字的词语，按该单字所处的位置顺序，分行排列在各单字字头的注音之后，行首分别用“㊀、㊁、㊂”等序码区别。序码相同的按字数和读音依次排列。

六、易混字用下列符号区别：

〔音〕在读音上与字头易混的字。

〔义〕在意义上与字头易混的字。在意义上与字头的不同义项相同或相近的字，按义项的先后顺序分组排列。

〔形〕在形体上与字头易混的字。

七、“→”为参见符号，表示应该参见的条目。

总 目

凡例·····	(1—2)
汉语拼音音节索引·····	(5—18)
部首检字表·····	(19—117)
词目·····	(1—1173)

汉语拼音音节索引

A		B					
ā	1	bā	12	bào	29	biǎo	51
āi	1	bá	14	bēi	31	biào	52
ái	2	bǎ	14	běi	32	biē	52
ǎi	3	bà	15	bèi	32	bié	53
ài	3	bāi	16	bei	35	biě	53
ān	4	bái	16	bēn	35	biè	53
ǎn	6	bǎi	17	běn	36	bīn	54
àn	6	bài	18	bèn	37	bīn	55
āng	8	bǎn	19	bēng	37	bīng	55
áng	8	bǎn	20	béng	37	bǐng	56
àng	8	bàn	22	běng	38	bǐng	57
āo	8	bāng	23	bèng	38	bō	58
áo	8	bǎng	24	bī	38	bó	60
ǎo	10	bàng	24	bí	38	bǒ	62
ào	10	bāo	25	bǐ	39	bò	62
		báo	27	bì	41	bo	63
		bǎo	27	biān	46	bū	63
				biǎn	48	bú	63
				biàn	48	bǔ	63
				biāo	50	hù	64

C		chă	83	chéng	102	chuần	124
		chà	83	chěng	105	chuāng	124
		chāi	84	chèng	106	chuáng	125
cā	70	chái	85	chī	106	chuǎng	125
cǎ	70	chǎi	85	chí	107	chuàng	125
cāi	70	chān	85	chǐ	108	chuī	126
cái	70	chán	86	chì	110	chuí	126
cǎi	71	chǎn	87	chōng	111	chūn	127
cài	72	chàn	87	chóng	112	chún	128
cān	73	chāng	89	chǒng	113	chǔn	128
cán	74	cháng	89	chòng	113	chuō	129
cǎn	74	chǎng	92	chōu	113	chuò	129
cān	75	chàng	93	chóu	113	cī	130
cāng	75	chāo	94	chǒu	115	cí	130
cǎng	76	cháo	95	chòu	115	cǐ	132
cāo	76	chǎo	96	chū	116	cì	132
cáo	77	chào	96	chú	117	cōng	133
cǎo	77	chē	96	chǔ	119	cóng	134
cè	78	chě	97	chù	119	còu	135
cēn	79	chè	97	chuā	121	cū	135
cén	79	chēn	98	chuāi	121	cú	136
cēng	80	chén	98	chuǎi	121	cù	136
céng	80	chěn	100	chuài	121	cuān	137
cèng	80	chèn	100	chuān	122	cuán	137
chā	80	chen	101	chuán	122	cuàn	138
chá	81	chēng	101	chuǎn	123	cuī	138

cuĩ	138	dàng	159	diũ	185		
cuì	138	dāo	160	dōng	185	E	
cūn	140	dáo	160	dǒng	186		
cún	140	dǎo	160	dòng	186	ē	204
cǔn	140	dào	162	dōu	188	é	204
cùn	141	dé	164	dǒu	188	ě	205
cuō	141	de	165	dòu	189	è	205
cuó	141	děi	165	dū	190	ēn	207
cuǒ	142	děng	165	dú	191	èn	208
cuò	142	děng	166	dǔ	193	ér	208
		dèng	166	dù	193	ěr	209
D		dī	167	duān	195	èr	210
		dí	168	duǎn	195		
		dǐ	169	duàn	196	F	
dā	144	dì	171	duī	197		
dá	144	diǎ	174	duì	197	fā	211
dǎ	146	diǎn	174	dūn	198	fá	212
dà	147	diǎn	175	dǔn	199	fǎ	213
da	149	diàn	176	dùn	199	fà	214
dāi	149	diào	178	duō	200	fān	214
dǎi	150	diào	179	duó	201	fán	215
dān	152	diē	180	duǒ	202	fǎn	216
dǎn	154	dié	180	duò	202	fàn	217
dàn	155	dīng	182			fāng	218
dāng	157	dǐng	183			fáng	220
dǎng	158	dīng	184			fǎng	221

fàng	222	gà	250	gǒng	272	guó	298
fēi	222	gāi	250	gòng	273	guǒ	299
féi	225	gǎi	251	gōu	274	guò	300
fěi	225	gài	251	gǒu	275		
fèi	226	gān	252	gòu	275		
fēn	228	gǎn	254	gū	276		
fén	230	gàn	255	gǔ	279	hā	301
fěn	230	gāng	256	gù	282	há	301
fèn	231	gǎng	257	guā	284	hǎ	301
fēng	232	gàng	257	guǎ	284	hà	301
féng	235	gāo	258	guà	285	hāi	301
fěng	236	gǎo	260	guāi	286	hái	301
fèng	236	gào	261	guǎi	286	hǎi	301
fó	236	gē	261	guài	286	hài	303
fǒu	237	gé	263	guān	286	hān	304
fū	237	gě	264	guǎn	289	hán	304
fú	238	gè	265	guàn	289	hǎn	306
fǔ	243	gěi	266	guāng	290	hàn	306
fù	245	gēn	266	guǎng	291	hāng	308
fu	248	gén	267	guàng	292	háng	308
		gěn	267	guī	292	hàng	309
		gèn	267	guǐ	294	hāo	309
		gēng	267	guì	295	háo	309
gā	249	gěng	268	gǔn	296	hǎo	310
gá	249	gèng	269	gùn	297	hào	311
gǎ	250	gōng	269	guō	297	hē	312

H

hé	313	huai	339	jī	370	jīng	424
hè	317	huān	339	jiā	376	jiōng	426
hēi	318	huán	339	jiá	379	jiōng	426
hěn	319	huǎn	341	jiǎ	380	jiū	426
hěn	319	huàn	341	jià	381	jiǔ	427
hèn	320	huāng	343	jiān	383	jiù	428
hēng	320	huáng	343	jiǎn	386	jū	430
héng	320	huǎng	346	jiàn	389	jú	432
hèng	321	huàng	346	jiāng	393	jǔ	433
hōng	321	huī	346	jiǎng	394	jù	434
hóng	322	huí	348	jiàng	395	juān	438
hǒng	324	huǐ	349	jiāo	396	juǎn	438
hòng	324	huì	349	jiáo	399	juàn	439
hōu	324	hūn	353	jiǎo	400	juē	440
hóu	324	hún	353	jiào	403	jué	440
hǒu	325	hùn	354	jiē	404	juě	443
hòu	325	huō	354	jié	406	juè	443
hū	327	huó	355	jiě	410	jūn	443
hú	328	huǒ	356	jiè	411	jùn	445
hǔ	330	huò	357	jie	412		
hù	331			jīn	413		
huā	333			jǐn	415		
huá	334			jìn	416	kā	447
huà	335	jī	360	jīng	419	kǎ	447
huái	338	jí	365	jíng	422	kāi	447
huài	338	jǐ	369	jǐng	422	kǎi	449

kài	449	kù	467	là	480	lí	496
kān	450	kuā	468	la	481	lǐ	498
kǎn	450	kuǎ	468	lái	481	lì	500
kàn	451	kuà	468	lài	482	li	506
kāng	452	kuǎi	468	lán	483	liǎ	506
káng	452	kuài	469	lǎn	484	lián	507
kàng	452	kuān	470	làn	485	liǎn	509
kāo	453	kuǎn	470	lāng	485	liàn	509
kǎo	453	kuāng	471	lǎng	486	lian	510
kào	454	kuàng	471	lǎng	487	liáng	510
kē	454	kuǎng	472	làng	487	liǎng	512
ké	456	kuàng	472	lāo	487	liàng	513
kě	457	kuī	473	láo	488	liāo	514
kè	458	kuí	473	lǎo	489	liáo	514
kēi	460	kuǐ	474	lào	490	liǎo	515
kěn	460	kuī	475	lē	491	liào	516
kèn	461	kūn	476	lè	491	lié	517
kēng	461	kǔn	476	le	492	liě	517
kōng	462	kūn	477	lēi	492	liè	517
kǒng	463	kuò	477	léi	492	lín	519
kòng	463			lěi	493	lǐn	521
kōu	463			lèi	494	lìn	522
kǒu	464			léng	495	lǐng	522
kòu	465	lā	479	lěng	495	líng	522
kū	465	lá	479	lèng	496	lǐng	526
kǔ	466	lǎ	480	lī	496	lǐng	527

liū	527	lùn	548	māo	562	miào	582	
liú	528	luō	549	máo	562	miē	582	
liǔ	530	luó	549	mǎo	563	miè	582	
liù	530	luǒ	550	mào	564	mín	583	
lóng	531	luò	550	me	565	mǐn	584	
lǒng	533	luo	552	méi	565	míng	585	
lòng	533			měi	567	mǐng	588	
lōu	533	M		mèi	568	mǐng	588	
lóu	534			mēn	569	miù	588	
lǒu	534		ín	553	mén	569	mō	588
lòu	535		mā	553	mèn	570	mó	589
lou	536	má	553	men	571	mǒ	591	
lū	536	mǎ	554	mēng	571	mò	591	
lú	536	mà	556	méng	571	mōu	594	
lǔ	537	ma	556	měng	573	mǒu	594	
lù	538	mái	556	mèng	573	mǒu	595	
lu	541	mǎi	556	mī	574	mú	595	
lǚ	541	mài	557	mí	574	mǔ	595	
lǔ	542	mai	558	mǐ	576	mù	596	
lǜ	543	mān	558	mì	576			
luǎn	544	mǎn	558	mián	578	N		
luǎn	545	mǎn	559	miǎn	578			
luàn	546	màn	559	miàn	579		ná	600
lùè	546	māng	560	miāo	580		nǎ	600
lūn	547	máng	560	miáo	581	nà	600	
lún	547	mǎng	561	miǎo	581	nǎi	601	

nài	602	niàn	613	nuò	622	pāo	633
nān	602	niáng	613			páo	633
nán	603	niàng	614		○	pǎo	635
nǎn	604	niǎo	614			pào	635
nàn	604	niào	614	ǒ	624	pēi	635
nāng	605	niē	614	ōu	624	pēi	636
nǎng	605	nié	615	ǒu	624	pèi	636
nǎng	605	niè	615	òu	625	pēn	637
nāng	605	níng	616			pén	637
nāo	605	nǐng	617		P	pèn	638
nǎo	606	nǐng	617			pēng	638
nǎo	606	niū	617	pā	626	péng	638
nào	607	niú	617	pá	626	pěng	639
ně	607	niǔ	618	pà	626	pèng	640
nè	607	niù	618	pa	627	pī	640
něi	607	nóng	618	pāi	627	pí	641
nèi	608	nòng	619	pái	627	pǐ	643
nèn	608	nòu	620	pǎi	628	pì	644
néng	608	ná	620	pài	629	piān	645
nī	609	nǚ	620	pān	629	pián	646
ní	609	nū	620	pán	629	piǎn	646
nǐ	610	nǚ	621	pàn	630	piàn	646
nì	611	nū	621	pāng	631	piāo	647
niān	611	nuǎn	622	páng	632	piáo	648
nián	612	nuè	622	pǎng	633	piǎo	648
niǎn	612	nuó	622	pàng	633	piào	648

piē	649	qì	670	qíng	696	ráng	718
piě	649	qi	673	qǐng	698	rǎng	718
pīn	650	qiā	673	qīng	699	ràng	719
pín	650	qiǎ	673	qióng	699	ráo	719
pǐn	651	qià	674	qiū	700	rǎo	720
pìn	651	qiān	674	qiú	701	rào	720
pīng	651	qián	677	qiǔ	703	rě	720
píng	652	qiǎn	679	qū	703	rè	721
pō	654	qiàn	679	qú	706	rén	721
pó	655	qiāng	681	qǔ	707	rěn	724
pǒ	655	qiáng	682	qù	708	rèn	724
pò	655	qiǎng	683	quān	709	rēng	726
po	657	qiàng	684	quán	709	réng	726
pōu	657	qiāo	684	quǎn	712	rì	726
póu	657	qiáo	685	quàn	712	róng	727
pǒu	657	qiǎo	687	quē	712	rǒng	729
pū	657	qiào	687	qué	713	róu	729
pú	658	qiē	688	què	713	ròu	730
pǔ	659	qié	689	qūn	714	rú	730
pù	660	qiě	689	qún	714	rǔ	732
		qiè	689			rù	733
		qīn	691			ruǎn	734
		qín	692			ruí	734
		qǐn	693	rán	716	ruǐ	735
qī	661	qìn	693	rǎn	717	ruì	735
qí	663	qīng	694	rāng	718	rùn	735
qǐ	668						

ruó	736	shà	748	shēng	768	shuǎng	803
ruò	736	sha	749	shéng	771	shuí	803
		shāi	749	shěng	771	shuǐ	804
S		shǎi	749	shèng	771	shuì	805
		shài	749	shī	773	shǔn	806
sā	738	shān	749	shí	775	shùn	806
sǎ	738	shǎn	751	shǐ	779	shuō	806
sà	739	shàn	752	shì	781	shuò	807
sa	739	shan	754	shi	788	sī	808
sāi	739	shāng	754	shōu	788	sǐ	810
sài	740	shǎng	755	shóu	789	sì	811
sān	740	shàng	755	shǒu	789	sí	813
sǎn	741	shang	757	shòu	791	sōng	813
sàn	741	shāo	757	shū	793	sǒng	814
sāng	742	sháo	758	shú	795	sòng	814
sǎng	742	shǎo	759	shǔ	796	sōu	815
sàng	743	shào	759	shù	797	sǒu	816
sāo	743	shē	760	shuā	800	sòu	816
sǎo	743	shé	760	shuǎ	801	sū	816
sào	744	shě	761	shuà	801	sú	817
sè	744	shè	761	shuāi	801	sù	817
sēn	745	shéi	763	shuǎi	801	suān	819
sēng	746	shēn	763	shuài	801	suàn	820
shā	746	shén	765	shuān	802	suī	820
shá	748	shěn	766	shuàn	802	suí	821
shǎ	748	shèn	767	shuāng	802	suǐ	821